TÒA ÁN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Q. THANH KHÊ – TP. ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/DS-ST
Ngày: 20/9/2023.
V/v "*Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ , THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
****

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Dũng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Thuận .
2. Bà Nguyễn Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Minh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Tiến Bách, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 202/2023/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 17/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 202/2023/QĐST- HNGĐ ngày 31/8/2023 , giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Dương Phước Thanh D, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ C, khu phố D, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973; địa chỉ: số H đường T, tổ C, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2023 và bản trình bày ngày 24.7.2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, ông Dương Phước Thanh D trình bày:
Ông Dương Phước Thanh D và bà Nguyễn Thị L tìm hiểu nhau một thời gian thì quyết định kết hôn. Ông D, bà L kết hôn vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T (nay là phường T), quận T, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân hoàn toàn trên tinh thần tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối. Vợ chồng sau khi kết hôn tại Đà Nẵng đến năm 1997 thì vào sinh sống tại phường M, huyện C, tỉnh Bình Phước đến năm 2013 thì mâu thuẫn, bà L bỏ về nhà mẹ ruột tại tổ C, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng sinh sống, vợ chồng ông bà sống ly thân trong suốt thời gian này (khoản 10 năm). Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường cãi vã, bất hòa, phần ai nấy sống, không còn quan tâm nhau. Nay ông D nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo

dài, hôn nhân không thể cứu vãn, ông Dương Phước Thanh D cương quyết xin ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Ông D và bà L có 02 con chung tên là Dương Phước Phú Q, sinh ngày 22/10/1993 và Dương Thị Thanh T, sinh ngày 01/9/2000. Hai con chung đã trưởng thành, có công việc, thu nhập ổn định nên ông D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: ông D và bà L tự thỏa thuận, ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: ông D và bà L không có.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Bà L tuy có mặt tại địa phương nhưng không tham gia các phiên hòa giải, cũng như vắng mặt tại phiên Tòa. Vì vậy, bà Nguyễn Thị L không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ sau: Nguyên đơn giao nộp: 01 Trích lục kết hôn (Bản sao); 01 Căn cước công dân Dương Phước Thanh D (Bản sao); 02 Giấy khai sinh (Dương Phước Phú Q, Dương Thị Thanh T) (Bản sao). Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì. Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: 01 Biên bản xác minh tại địa phương ngày 02/8/2023. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật, Bị đơn không thực hiện đầy đủ, các quy định của pháp luật, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do dù đã được tống đạt hợp lệ. Vì vậy Tòa án tiếp tục xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 và Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông Dương Phước Thanh D được ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Về con chung: do 02 con chung tên là Dương Phước Phú Q, sinh ngày 22/10/1993 và Dương Thị Thanh T, sinh ngày 01/9/2000 đều trên 18 tuổi nên không xem xét, giải quyết. Ông D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện ông Dương Phước Thanh D yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị L là tranh chấp về ly hôn, nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là bà L có hộ khẩu thường trú và địa chỉ cư trú cuối cùng tại số H đường T, tổ C, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Ông D và bà L kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T (nay là phường T), quận T, thành phố Đà Nẵng vào ngày 01/3/1995 *(Sổ đăng ký kết hôn số 255, ngày 01/3/1995)*. Nay ông D yêu cầu ly hôn với bà L nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, Điều 51, Điều 56 và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã tiến hành tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho nguyên đơn ông Dương Phước Thanh D và bị đơn bà Nguyễn Thị L. Tại phiên tòa, ông D có mặt, bà L mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai, không có lý do. Do đó, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê căn cứ vào Điều 222; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị L.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: ông Dương Phước Thanh D và bà Nguyễn Thị L kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T (nay là phường T), quận T, thành phố Đà Nẵng vào ngày 01/3/1995 *(Sổ đăng ký kết hôn số 255, ngày 01/3/1995)* nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông D, bà L sinh sống tại phường M, huyện C, tỉnh Bình Phước đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do ông D và bà L tính tình không hợp nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường cãi vã, bất hòa, phần ai nấy sống, không còn quan tâm nhau. Năm 2013, bà L bỏ về nhà mẹ ruột tại tổ C, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng sinh sống, vợ chồng ông D, bà L sống ly thân trong suốt thời gian này (khoản 10 năm) nên ông D khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà L. Quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổ chức nhiều lần hòa giải, nhưng bà L vắng mặt tại tất cả các phiên hòa giải dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ.

Căn cứ ý kiến của đương sự và kết quả xác minh tại địa phương thể hiện trong cuộc sống thực tế của ông D, bà L có tồn tại mâu thuẫn lâu dài. Bà L và ông D hiện đã ly thân được 10 năm, từ năm 2013 cho đến nay. Hiện nay ông D kiên quyết yêu cầu ly hôn với bà L nên Hội đồng xét xử nhận định mâu thuẫn giữa ông D, bà L đã đến mức trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

[4.2] Về con chung: ông D, bà L có 02 con chung tên là Dương Phước Phú Q, sinh ngày 22/10/1993 và Dương Thị Thanh T, sinh ngày 01/9/2000.

Xét thấy, 02 con chung đã thành niên, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc mất khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Dương Phước Thanh D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông Dương Phước Thanh D phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[6] Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 222; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Phước Thanh D.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Dương Phước Thanh D được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

- Về con chung: Ông Dương Phước Thanh D và bà Nguyễn Thị L có 02 con chung tên là Dương Phước Phú Q, sinh ngày 22/10/1993 và Dương Thị Thanh T, sinh ngày 01/9/2000. Cháu Q và cháu T đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Dương Phước Thanh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Dương Phước Thanh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Dương Phước Thanh D phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0000100 ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Ông Dương Phước Thanh D đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Ông Dương Phước Thanh D có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án *(20/9/2023)*, bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND quận Thanh Khê ;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê ;
- Thành phần tham gia tố tụng;
- Lưu HS, án văn.

Trần Hoàng Dũng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**